

Số: 2902/QĐ-BNN-PCTT

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán xây dựng công trình  
và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) Dự án: Kè sông Cầu đoạn qua  
thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 4418/QĐ-BNN-PCTT ngày 30/10/2017 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 47/QĐ-BNN-PCTT ngày 08/01/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 1); số 1721/QĐ-BNN-PCTT ngày 16/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Khảo sát, nghiên cứu phương án xây dựng đập dâng nước thuộc Dự án: Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn;

Xét Tờ trình số 825/TTr-BQLDA ngày 16/7/2018 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn về việc trình thẩm định thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán xây dựng công trình và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) Dự án: Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Phòng, chống thiên tai tại Báo cáo thẩm định số 44A /BC-PCTT-UPKP ngày 20/7/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán xây dựng công trình, Dự án: Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên công trình:** Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

**2. Dự án:** Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

**3. Địa điểm xây dựng:** Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

**4. Mục tiêu, nhiệm vụ:**

Xây dựng hoàn thiện tuyến kè để hạn chế khả năng sạt lở, bảo vệ đất nông nghiệp, đất ở, các công trình hạ tầng, đảm bảo tính mạng và tài sản của nhân dân, tạo điều kiện phát triển giao thông ven sông Cầu, tạo cảnh quan đô thị và phát triển du lịch.

**5. Cấp quyết định đầu tư:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**6. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn.

**7. Đơn vị tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán:** Liên danh Viện Kỹ thuật công trình – Trường Đại học Thủy lợi và Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thiết kế Việt.

**8. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:**

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 04-05:2012/BNNPTNT: Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế; QCVN-04-02:2010/BNNPTNT: Thành phần, nội dung lập TKKT, TKBVTC công trình thủy lợi;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8419:2010: Công trình thủy lợi – Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8422:2010 Công trình thủy lợi – Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8224:2009 Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về lưới không chế mặt bằng địa hình;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8225:2009 Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về lưới không chế cao độ địa hình;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8226:2009 Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8477:2010: Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8478:2010: Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8481:2010: Công trình đê điều – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10404:2015 Công trình đê điều – Khảo sát địa chất công trình;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9153:2012 Công trình thủy lợi – Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất;
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9155:2012 Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất;
- Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn, và các quy định hiện hành.

## **9. Thiết kế bản vẽ thi công**

### **a) Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng**

Quy mô xây dựng:

- Xây dựng tuyến kè với tổng chiều dài : 3133,83m, gồm 04 đoạn cụ thể:
  - + Đoạn 1: Kè bờ tả sông Cầu từ mặt cắt T1 đến mặt cắt T15+5,21, dài L=693,41m;
  - + Đoạn 2: Kè bờ Hữu suối Nậm Cát từ mặt cắt S10 đến mặt cắt S46D+13,71, dài L=932,51m;
  - + Đoạn 3: Kè bờ tả sông Cầu từ mặt cắt T60 đến mặt cắt T80A+13,46, dài L=981,16m;
  - + Đoạn 4: Kè bờ hữu sông Cầu từ mặt cắt H47 đến mặt cắt H57B+18,22, dài L=526,75m;
- Xây dựng công trình trên tuyến:
  - + Bậc lên xuống: Kết cấu đá hộc xây VXM M100, khoảng cách trung bình 82m xây dựng 01 bậc lên xuống;
  - + Rãnh thu nước tại một số vị trí dọc đỉnh kè và các công tiêu thoát nước ra sông;
  - + Cải tạo cầu qua suối tại cọc H12 bờ hữu sông Cầu;
  - + Chỉnh trang đường quản lý vận hành đỉnh kè từ mặt cắt H13 đến mặt cắt H13+500 tạo cảnh quan trong khu vực;
  - + Vuốt dốc tại chân cầu sắt tương ứng tại vị trí cọc H13+520;
  - + Xây dựng mương thu gom nước thải, chiều dài L=636,4m. Điểm đầu là cầu Huyền Tụng, điểm cuối tuyến tại khu vực nhà máy xử lý nước đã xây dựng.
  - + Xây dựng cầu tại mặt cắt (T64+53) Đoạn 3 (bờ tả sông Cầu): Dài L=7,5m rộng b=5,5m hai bên có gờ chắn 2x0,30m.

### **b) Giải pháp kỹ thuật:**

\* Tuyến kè: Tuyến kè thiết kế cơ bản bám sát tuyến bờ sông hiện trạng, chỉ điều chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo trơn thuận, tổng chiều dài L= 3.133,83m.

Giải pháp kết cấu:

Kè mái nghiêng, hệ số mái  $m = 2,0$ . Kết cấu các bộ phận kè cụ thể như sau:

\* **Đỉnh kè:** Có 2 loại kết cấu áp dụng cho từng đoạn, cụ thể như sau:

- Loại 1: Đỉnh kè kết hợp đường quản lý vận hành có tổng chiều dài 2.474,85m, áp dụng cho các đoạn:

Đoạn 1 từ mặt cắt T1 đến mặt cắt T15+5,21, dài  $L=693,41\text{m}$ ;

Đoạn 2 từ mặt cắt S42 đến mặt cắt cuối tuyến S46E, dài  $L = 273,53\text{m}$ ;

Đoạn 3 từ mặt cắt T60 đến mặt cắt cuối tuyến, dài  $L = 981,16\text{m}$ ;

Đoạn 4 từ mặt cắt H47 đến mặt cắt cuối tuyến, dài  $L = 526,75\text{m}$ .

+ **Cao trình đỉnh kè :** Cao trình thay đổi theo đường đỉnh kè hiện trạng; Đoạn 1 cao trình đỉnh từ +137,0m đến +141,4m; Đoạn 2 cao trình đỉnh từ +137,0m đến +140,20m; Đoạn 3 cao trình đỉnh từ +128,75m đến +130,50m; Đoạn 4 cao trình đỉnh từ +130,50m đến +134,20m;

+ **Kết cấu đỉnh kè Loại 1** cụ thể như sau: Chiều rộng đỉnh kè  $b= 5,0\text{m}$ , kết cấu từ trên xuống bao gồm: Gạch đỏ kích thước  $(0,30 \times 0,30)\text{m}$ , tiếp đến là bê tông M200 dày 0,15m, lớp nilon tái sinh chống mất nước bê tông, dưới cùng là lớp cát đệm dày 0,05m; Cách 5,0m bố trí một khe phân đoạn bằng 2 lớp giấy dầu quét 3 lớp nhựa đường, bố trí lan can đỉnh kè với kết cấu bằng thép ống tạo hoa văn, 5m bố trí 1 trụ;

- Loại 2: Đỉnh kè kết hợp đường giao thông nông thôn có tổng chiều dài 658,98m (Từ đầu đoạn 2 tại cọc S10 đến cọc S42). Cao trình đỉnh kè thay đổi từ cao trình +140,20 đến +137,00;

+ **Kết cấu đỉnh kè loại 2** cụ thể như sau: Chiều rộng mặt đường  $b=5,5\text{m}$ , kết cấu mặt đường từ trên xuống bao gồm: Mặt đường bê tông M250 dày 25cm; lớp nilon tái sinh chống mất nước bê tông; lớp móng cấp phối đá dăm dày 20cm; cách 5,0m bố trí một khe phân đoạn bằng 2 lớp giấy dầu quét 3 lớp nhựa đường. Phía ngoài sông (trên dầm đỉnh kè) bố trí lan can đỉnh kè. Lan can đỉnh kè bằng thép ống và thép hộp mạ kẽm nhúng nóng; trụ lan can đỉnh kè kết cấu gạch xây VXM M75, kích thước trụ rộng  $(21 \times 21)\text{cm}$ , cao 112cm, đỉnh mũ trụ rộng  $(33 \times 33)\text{cm}$ , cao 11cm; thân trụ trát VXM M75 dày 2,0cm có đắp huỳnh trang trí bằng VXM M75 dày 2,0cm; cổ mũ trụ đắp phào kép bằng VXM M75; trụ lan can được sơn hoàn thiện 2 lớp, 1 lớp lót và 1 lớp phủ;

- **Rãnh thoát nước đỉnh kè:** Rãnh thoát nước đỉnh kè: Trên tuyến bố trí rãnh thoát nước tại các đoạn: Đoạn 3 từ T60A+4,5m đến T64C dài 230,0m; đoạn 4 từ H47+1,31m đến H57B+3,20 dài 515,86m. Rãnh có kết cấu BTCT M200, kích thước rãnh (b $\times$ h) =  $(0,40 \times 0,60)\text{m}$ . Trên đỉnh rãnh có nắp đậy bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn dày 08cm; phân đoạn 10m/1 khe lún, giữa các khe bố trí giấy dầu nhựa đường; Đoạn 2 từ S10 đến S20 dài 140,76m nắp rãnh dày 14cm; khoảng cách trung bình 200m/ hố ga.

\* Thân kè:

- Kè mái nghiêng, hệ số mái  $m = 2,0$ . Gia cố mái kè bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn ngàm âm dương trong hệ khung dầm BTCT M200 đổ tại chỗ. Cấu kiện bê tông đúc sẵn ngàm âm dương kích thước tấm  $(0,40 \times 0,40 \times 0,15)\text{m}$ , tiếp đến là lớp dầm  $1 \times 2$  dày 10cm, dưới cùng là lớp vải lọc địa kỹ thuật;

- Hệ khung dầm được tạo bởi: Dầm dọc chân, kích thước  $(b \times h) = (0,25 \times 0,35)\text{m}$ ; dầm dọc giữa mái kích thước  $(b \times h) = (0,25 \times 0,35)\text{m}$ ; dầm dọc đỉnh kích thước  $(b \times h) = (0,25 \times 0,35)\text{m}$ ; dầm ngang mái kè trên một phân đoạn là 20,25m: gồm 05 dầm kích thước  $(b \times h) = (0,25 \times 0,25)\text{m}$ , khoảng cách giữa tim các dầm ngang mái là 5,0m, Tiếp giáp giữa hai khung liên kè bố trí khe lún giấy dầu nhựa đường (2 lớp giấy dầu, 3 lớp nhựa đường);

- Tuyến kè đoạn 1, từ mặt cắt T1 đến mặt cắt T7+11,0 dài 311,80m và đoạn kè 4 từ mặt cắt H56A đến mặt cắt KC dài 82,94m ngoài phần gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn ngàm âm dương trong hệ khung dầm (phần dưới mực nước thường xuyên). Phần trên mực nước thường xuyên gia cố mái kè bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn dạng lục lăng khoét lỗ, bên trong đổ đất màu trồng cỏ trong hệ khung dầm BTCT M200 đổ tại chỗ; kích thước tấm bê tông hình lục lăng có đường kính nội tiếp  $D = 40\text{cm}$ , dày 15cm ở giữa để lỗ hình tròn đường kính 28cm đổ đất màu trồng cỏ;

- Tuyến kè đoạn 4, từ mặt cắt H56A đến mặt cắt H57B+18,22 dài 82,92m: Tại cao trình +130,5 bố trí cơ kè chiều rộng thay đổi  $b = 0 \div 2,5\text{m}$  với kết cấu từ trên xuống như sau: Lát gạch đỏ  $(30 \times 30)\text{cm}$ ; bê tông M200 dày 15cm; nilon tái sinh; dưới cùng là lớp cát đệm dày 5cm.

\* Chân kè:

- Cao trình đỉnh chân kè: Đoạn 1 từ cao trình +136,40m đến +134,0m; đoạn 2 từ cao trình +132,50m đến +134,8m; đoạn 3 từ cao trình +125,75m đến +127,0m; đoạn 4 từ cao trình +127,5m đến +128,0m;

- Gia cố bằng hàng ống buy BTCT M200  $D = 1,0/1,24\text{m}$ ,  $h = 1,5\text{m}$ , trong đó đầy cuội sỏi lòng suối (sử dụng cuội sỏi đào móng công trình đã được sàng lọc chỉ lấy các viên có đường kính  $D \geq 10\text{cm}$ ), đỉnh hàng ống buy có dầm BTCT M200 khóa các đỉnh ống với nhau để tăng khả năng làm việc ổn định cho hàng ống, chiều dài phân đoạn dầm là 3,72m (tương ứng với 03 ống buy), chiều rộng dầm khóa đỉnh  $B = 1,24\text{m}$ , chiều dày dầm khóa đỉnh 0,35m (phần ngấp trong ống buy là 0,2m, phần khóa trên đỉnh ống buy là 0,15m), phía ngoài hàng ống buy hộ chân kè là 01 lớp rọ đá, kích thước  $(b \times h \times l) = (1,0 \times 0,5 \times 2,0)\text{m}$ .

c) Công trình trên tuyến:

- Bậc lên xuống: Kết cấu đá hộc xây VXM M100, mặt bậc và cổ bậc trát VXM M75 dày 2cm, khoảng cách trung bình giữa các bậc là 82m. Lòng bậc rộng 2,0m, chiều rộng mặt bậc 0,30m, chiều cao bậc 0,15m;

- Cải tạo cầu qua suối tại cọc H12 bờ hữu sông Cầu: Đổ hệ trụ, dầm và bản mặt làm kín mặt trên cửa ra của suối, xây dựng mới cầu đi bộ  $b=5\text{m}$  thay thế cầu cũ; bản mặt (phạm vi mặt suối mở rộng) kết cấu BTCT M300 dày 15cm, đổ đất trồng hoa tạo cảnh quan;

+ Thiết kế 05 trụ trụ đỡ có kích thước  $(50 \times 50)\text{cm}$ , cao 150cm kết cấu BTCT M300. Dầm đỡ kết cấu BTCT M300, kích thước  $B \times H = (40 \times 45)\text{cm}$ , chiều dài thay đổi theo vị trí của dầm. Bản mặt dày 15cm kết cấu BTCT M300. Mặt cầu đi bộ sau khi cải tạo có chiều rộng 5,00m, trong đó lòng cầu rộng 4,40m;

+ Lan can cầu bằng thép ống và thép hộp mạ kẽm nhúng nóng. Trụ lan can đỉnh kê kết cấu gạch xây VXM M75, kích thước trụ rộng  $(21 \times 21)\text{cm}$ , cao 112cm, đỉnh mũ trụ rộng  $(33 \times 33)\text{cm}$ , cao 11cm. Thân trụ trát VXM M75 dày 2,0cm có đắp huỳnh trang trí bằng VXM M75 dày 2,0cm. Cổ mũ trụ đắp phào kép bằng VXM M75. Trụ lan can được sơn hoàn thiện 2 lớp, 1 lớp lót và 1 lớp phủ.

- Chính trang đường quản lý vận hành đỉnh kê từ mặt cắt H13 đến mặt cắt H13+500: Thiết kế đường trục chính rộng  $b = 3\text{m}$ , các đường dạo rộng  $b = 1\text{m}$  đến 1,5m, kết cấu mặt đường lát gạch Terrazzo kích thước  $(40 \times 40)\text{cm}$ , bên dưới là bê tông M150 dày 10 cm, tiếp đến là lớp đệm cát tạo phẳng dày 10cm. Xây bó vỉa đường trục chính, đường dạo, bồn hoa, cây xanh bằng gạch đặc dày 0,11m cao 0,2m, đỉnh và mặt ngoài tường ốp gạch gốm màu đỏ tươi; bóc bỏ phần đất bồi phía sông, để tạo cảnh quan về mùa kiệt;

- Dốc thiết kế tại chân cầu sắt (MC H13+520): Thiết kế dốc dài  $L=38,6\text{m}$ , rộng  $b=5\text{m}$ , độ dốc  $i=8\%$ . Kết cấu mặt dốc từ trên xuống dưới bao gồm: Mặt dốc BT M250 dày 20cm; lớp nilon tái sinh, lớp móng cấp phối đá dăm dày 20cm; nền đất đầm chặt  $K=0,98$  dày 30cm; Mặt dốc 5m bố trí một khe lún, vật liệu chèn khe lún bằng matit;

- Xây dựng mương thu gom nước: Với chiều dài  $L = 636,40\text{m}$ . Điểm đầu tuyến tại thượng lưu cầu Huyền Tung, điểm cuối tuyến tại khu vực nhà máy xử lý nước thải đã xây dựng. Kết cấu rãnh BTCT M200, kích thước trong lòng rãnh ( $b \times h$ ) =  $(0,30 \times 0,40)\text{m}$ ; đỉnh rãnh có nắp đậy bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn để hoàn trả mặt đường giao thông hiện trạng. Trên tuyến xây dựng 3 hố ga thu nước, kích thước hố ga ( $b \times h$ ) =  $0,6 \times 0,6\text{m}$ , sâu 0,80m; kết cấu bằng BTCT M200 tường và đáy dày 15,0cm; nắp hố ga bằng BTCT đúc sẵn M200, kích thước tấm nắp  $(0,7 \times 0,35 \times 0,14)\text{m}$ . Theo chiều dài tuyến trung bình 10,0m bố trí 1 hố tập trung nước cách rãnh, kích thước hố  $(0,3 \times 0,2 \times 0,2)\text{m}$ , tiêu nước từ hố vào rãnh bằng ống nhựa PVC đường kính  $\phi 100$ ;

- Xây dựng cầu tại mặt cắt T64+53 Đoạn 3 (bờ tả sông Cầu): Chiều dài thiết kế  $L = 7,50\text{m}$ , rộng  $b = 5,5\text{m}$ . Mố cầu kết cấu BTCT M300, bản đáy mố có kích thước  $(L \times B \times H) = (6,70 \times 2,10 \times 0,6)\text{m}$ , thân mố có kích thước  $(L \times B \times H) = (5,50 \times 0,70 \times 2,00)\text{m}$ . Dầm dọc cầu (03 dầm) kết cấu BTCT M300, kích thước  $(B \times H \times L) = (0,30 \times 0,40 \times 7,50)\text{m}$ . Dầm ngang cầu (03 dầm) kết cấu BTCT M300, kích thước  $(B \times H \times L) = (0,30 \times 0,25 \times 4,90)\text{m}$ . Bản mặt cầu kết cấu BTCT M300 dài  $7,50\text{m}$ , rộng  $5,50\text{m}$  (lòng cầu  $4,9\text{m}$ , gờ chắn  $2 \times 0,30\text{m}$ ).

- Cống thoát nước trên tuyến: Trên tuyến bố trí 11 cống thoát nước tại T1A+4,88, T9+16,54 và T14+15,25 (đoạn 1); S36A+7,45, S42B+2,23 và S45+10,65 (đoạn 2); T60A+14,21, T67B, T73, T79A+18,30 (đoạn 3); H54 (đoạn 4). Hình thức cống tròn D1000. Kết cấu ống cống bằng BTCT M200 đúc sẵn dày  $12\text{cm}$ , dài  $1,0\text{m}$  đặt trên bản đáy bê tông M200, dưới đáy khối đổ bê tông có bố trí lớp nilon lót. Giữa các đốt cống được chống thấm bằng quét nhựa đường và ốp phía bên ngoài bằng VXM M100 rộng trung bình  $15\text{cm}$ , dày  $5\text{cm}$ . Cửa vào, cửa ra, tường cánh thượng và hạ lưu cống có kết cấu bằng bê tông M200 đổ tại chỗ.

**10. Dự toán xây dựng công trình: 87.607.119.000 đồng** (Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ, sáu trăm linh bảy triệu, một trăm mười chín nghìn đồng).

Trong đó:

|                                  |                       |             |
|----------------------------------|-----------------------|-------------|
| - Chi phí xây dựng               | 69.365.555.000        | đồng        |
| - Chi phí quản lý dự án          | 1.393.617.000         | đồng        |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 7.167.646.000         | đồng        |
| - Chi phí khác                   | 5.508.533.000         | đồng        |
| - Chi phí dự phòng               | 4.171.768.000         | đồng        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>87.607.119.000</b> | <b>đồng</b> |

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

**11. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

## **12. Nội dung Chủ đầu tư cần lưu ý trong quá trình tổ chức thực hiện**

- Trên cơ sở thi công thực tế tại hiện trường xác định chính xác cự ly vận chuyển, khối lượng đào bằng máy và bằng thủ công để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán;

- Khi thi công nếu có phát sinh về công tác giải phóng đền bù đất của dân, Chủ đầu tư và đơn vị thi công có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ chính quyền địa phương vận động nhân dân để mượn đất trong thời gian thi công và hoàn trả sau khi thi công xong nhằm đảm bảo tiến độ công trình theo dự kiến;

- Tổ chức xác định phạm vi giải phóng mặt bằng và hành lang bảo vệ công trình để bàn giao cho đơn vị giải phóng mặt bằng và đơn vị quản lý sử dụng theo quy định;

- Chính xác hóa các vị trí công trình trên tuyến cho phù hợp với thực tế tại hiện trường. Bổ sung biển báo tải trọng và các cọc tiêu trước cầu, cống tiêu để đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành;

- Trên cơ sở thiết kế BVTC - dự toán xây dựng công trình được duyệt, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm cập nhật, thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu theo chế độ, chính sách tại thời điểm đấu thầu làm cơ sở xét thầu, đảm bảo không vượt Tổng mức đầu tư được duyệt và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt;

- Một số vật tư, vật liệu không có trong báo giá hoặc tạm tính, Chủ đầu tư cần xem xét trên cơ sở mặt bằng giá thị trường tại thời điểm thi công và yêu cầu đơn vị thi công khi thanh toán phải có hồ sơ, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành;

- Sắp xếp thứ tự ưu tiên, bố trí tiến độ thi công phù hợp với kế hoạch vốn đảm bảo ổn định công trình, hiệu quả đầu tư.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) Dự án: Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn với nội dung chi tiết (tại Phụ lục 2 kèm theo).

**Điều 3.** Chủ đầu tư kiểm tra, giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện, kịp thời phát hiện, xử lý những sai khác, bất hợp lý về thiết kế và dự toán; tổ chức thi công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu thanh toán theo đúng quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ; Tổng Cục trưởng Tổng Cục Phòng chống thiên tai, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài Chính; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Bắc Kạn;
- Kho bạc NN Bắc Kạn;
- Lưu: VT, PCTT (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**  
  
**Hoàng Văn Thắng**

PHỤ LỤC 01

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: KẾ SÔNG CẦU ĐOẠN QUA THÀNH PHỐ BẮC KẠN, TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số 3902/QĐ-BNN-PCTT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                                                                     | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH                            | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT     | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|--------------------------------------|--------------------|---------------|------------------|---------|
| I   | Chi phí xây dựng                                                                                                     |         |       |                                      | 63.059.595.455     | 6.305.959.545 | 69.365.555.000   | Gxd     |
| 1   | Chi phí xây dựng Kè đoạn 1                                                                                           |         |       | Dự toán chi tiết                     | 15.655.744.545     | 1.565.574.455 | 17.221.319.000   |         |
| 2   | Chi phí xây dựng Kè đoạn 2                                                                                           |         |       | Dự toán chi tiết                     | 18.225.774.545     | 1.822.577.455 | 20.048.352.000   |         |
| 3   | Chi phí xây dựng Kè đoạn 3                                                                                           |         |       | Dự toán chi tiết                     | 18.428.479.091     | 1.842.847.909 | 20.271.327.000   |         |
| 4   | Chi phí xây dựng Kè đoạn 4                                                                                           |         |       | Dự toán chi tiết                     | 10.749.597.273     | 1.074.959.727 | 11.824.557.000   |         |
| II  | Chi phí quản lý dự án                                                                                                | 2.210%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ               | 1.393.617.060      |               | 1.393.617.000    | Gqlđ    |
| III | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                                       |         |       |                                      |                    |               | 7.167.646.000    | Gtv     |
| 1   | Tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT                                                                                    |         |       | Quyết định số 157/QĐ-BQLDA           | 1.469.090.909      | 146.909.091   | 1.616.000.000    |         |
| 2   | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT                                                                |         |       | Quyết định số 4418/QĐ-BNN-PCTT       | 30.824.910         |               | 30.824.910       |         |
| 3   | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT                                                           |         |       | Quyết định số 4418/QĐ-BNN-PCTT       | 41.839.678         |               | 41.839.678       |         |
| 4   | Chi phí lập chủ trương đầu tư (NĐ 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015)                                                    |         |       | Quyết định số 4418/QĐ-BNN-PCTT       | 71.606.671         |               | 71.606.671       |         |
| 5   | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu KS, lập báo cáo NCKT                                                        |         |       | Quyết định số 4418/QĐ-BNN-PCTT       | 4.859.000          |               | 4.859.000        |         |
| 6   | Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi                                                                          |         |       | Quyết định số 198/QĐ-BQLDA           | 104.268.182        | 10.426.818    | 114.695.000      |         |
| 7   | Chi phí lập báo cáo ĐTM                                                                                              |         |       | Quyết định số 167/QĐ-BQLDA           | 358.584.545        | 35.858.455    | 394.443.000      |         |
| 8   | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn giai đoạn BVTC                                             |         |       | Quyết định số 4418/QĐ-BNN-PCTT       | 20.108.080         |               | 20.108.080       |         |
| 9   | Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC                                                                                      |         |       | Quyết định số 126/QĐ-BQLDA           | 2.231.818.182      | 223.181.818   | 2.455.000.000    |         |
| 10  | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn BVTC                                                                |         |       | Quyết định số 21/QĐ-BQLDA            | 50.454.545         | 5.045.455     | 55.500.000       |         |
| 11  | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn BVTC                                                           |         |       | Quyết định số 84/QĐ-BQLDA            | 65.454.545         | 6.545.455     | 72.000.000       |         |
| 12  | Chi phí thẩm tra thiết kế + DT xây dựng                                                                              |         |       | Quyết định số 180/QĐ-BQLDA           | 177.199.091        | 17.719.909    | 194.919.000      |         |
| 13  | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng                                                 | 0.147%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ               | 92.697.605         | 9.269.761     | 101.967.366      |         |
| 14  | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                   | 1.937%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ               | 1.221.464.364      | 122.146.436   | 1.343.610.800    |         |
| 15  | Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình: (Nếu có yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước) | 15%     |       | Chi phí giám sát thi công XD x tỷ lệ | 183.219.655        | 18.321.965    | 201.541.620      |         |
| 16  | Chi phí thí nghiệm đối chứng (Nếu có yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước)                                           | 0.200%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ               | 126.119.191        | 12.611.919    | 138.731.110      |         |
| 17  | Tư vấn đo vẽ bản đồ thu hồi đất + Cấm cọc GPMB                                                                       |         |       | Quyết định số 166/QĐ-BQLDA           | 281.818.182        | 28.181.818    | 310.000.000      |         |
| IV  | Chi phí khác                                                                                                         |         |       |                                      |                    |               | 5.508.533.000    | Gk      |

Đơn vị tính: đồng

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                                                                                                                             | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH                                   | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT   | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KỶ HIỆU |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|---------------------------------------------|--------------------|-------------|------------------|---------|
| 1   | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                                                                                                                                               |         |       | Quyết định số 55/QĐ-BQLDA                   | 540.978.182        | 54.097.818  | 595.076.000      |         |
| 2   | Chi phí bảo hiểm công trình (TT329/2016/TT-BTC)                                                                                                                              | 1.03%   |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                      | 649.513.833        | 64.951.383  | 714.465.216      |         |
| 3   | Chi phí hạng mục chung (Một số công việc thuộc HMC không xác định được KL từ TK: 2%; Chi phí lần trại tạm: 2%)                                                               | 4.00%   |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                      | 2.522.383.818      | 252.238.382 | 2.774.622.200    |         |
| 4   | Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)                                                                                                            |         |       | Quyết định số 4418/QĐ-BNN-PCIT              | 7.650.000          |             | 7.650.000        |         |
| 5   | Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD và gói thầu lập hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường |         |       | Quyết định số 4418/QĐ-BNN-PCIT              | 2.479.000          |             | 2.479.000        |         |
| 6   | Phí thẩm định báo cáo ĐTM                                                                                                                                                    |         |       | Văn bản số 320/PCIT-KHCN                    | 43.000.000         |             | 43.000.000       |         |
| 7   | Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT-BTC)                                                                                                               | 0.0225% |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                      | 14.188.409         |             | 14.188.409       |         |
| 8   | Chi phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT-BTC)                                                                                                                | 0.0215% |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                      | 13.557.813         |             | 13.557.813       |         |
| 9   | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)                                                                                                             | 0.3998% | 0.5   | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x50%                | 175.126.631        |             | 175.126.631      |         |
| 10  | Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 09/2016/TT-BTC)                                                                                                                          | 0.6184% |       | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ                     | 541.762.424        | 54.176.242  | 595.938.666      |         |
| 11  | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)                                                                                                        | 0.05%   |       | Giá gói thầu x tỷ lệ                        | 34.682.778         |             | 34.682.778       |         |
| 12  | Chi phí cho hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu thi công (Điều 9 khoản 8 - NĐ63/2014/NĐ-CP)                                       | 0.02%   |       | Giá gói thầu x tỷ lệ                        | 13.873.111         |             | 13.873.111       |         |
| 13  | Phí môi trường theo NQ42/2016/NQ-HĐND (Tính theo khối lượng đất, đá đổ đi: 1.500đ/1m3 đất và 5.000đ/1m3 đá)                                                                  |         |       | Đất: 43542.18 m3;<br>Đá sỏi: 35967.37 m3    | 245.150.120        |             | 245.150.120      |         |
| 14  | Chi phí công tác giám sát, đánh giá đầu tư (Nghị định 84/2015/NĐ-CP)                                                                                                         | 20%     |       | Chi phí quản lý dự án x tỷ lệ               | 278.723.412        |             | 278.723.412      |         |
| V   | Chi phí dự phòng                                                                                                                                                             |         |       |                                             |                    |             | 4.171.768.000    | Gdp     |
|     | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh                                                                                                                                     | 5%      |       | (Ggmb+Gxd+Gqlđ+Gtv+ Gk)<br>sau thuế x tỷ lệ |                    |             | 4.171.767.550    |         |
|     | Tổng cộng                                                                                                                                                                    |         |       |                                             |                    |             | 87.607.119.000   | Gxdt    |

Bảng chữ: Tám mươi bảy tỷ, sáu trăm linh bảy triệu, một trăm mười chín nghìn đồng./.

Chữ

82

**Phụ lục 02**  
**PHÂN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU ĐỢT 2**

Dự án: Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn  
(Kèm theo Quyết định số 2003 QĐ-BNN-PC TT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| STT               | Tên gói thầu                                                                                     | Giá gói thầu<br>(đồng) |                | Nguồn vốn                                         | Hình thức<br>lựa chọn nhà<br>thầu | Phương thức lựa<br>chọn nhà thầu | Thời gian bắt<br>đầu tổ chức lựa<br>chọn nhà thầu | Loại hợp đồng         | Thời gian<br>thực hiện<br>hợp đồng |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
|                   |                                                                                                  |                        |                |                                                   |                                   |                                  |                                                   |                       |                                    |
| 1                 | Gói thầu 01: Xây dựng đoạn kè 01, 02 và các công trình trên tuyến                                |                        | 40.801.840.000 | Trái phiếu<br>Chính phủ<br>giai đoạn<br>2017-2020 | Đấu thầu<br>rộng rãi              | Một giai đoạn hai<br>túi hồ sơ   | Từ quý III năm<br>2018                            | Đơn giá điều<br>chỉnh | 480 ngày                           |
| 2                 | Gói thầu 02: Xây dựng đoạn kè 03, 04 và các công trình trên tuyến                                |                        | 35.202.755.000 |                                                   |                                   |                                  |                                                   |                       |                                    |
| 3                 | Gói thầu 03: Giám sát thi công xây dựng                                                          |                        | 1.410.791.340  |                                                   |                                   | Một giai đoạn<br>một túi hồ sơ   |                                                   | Trọng gói             |                                    |
| 4                 | Gói thầu 04: Bảo hiểm công trình                                                                 |                        | 750.188.477    |                                                   |                                   |                                  |                                                   |                       |                                    |
| 5                 | Gói thầu 05: Kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm đối chứng |                        | 357.286.367    | Chỉ định thầu                                     |                                   |                                  |                                                   |                       |                                    |
| 6                 | Gói thầu 06: Thăm tra Khảo sát, nghiên cứu phương án xây dựng đập dâng nước                      |                        | 43.725.000     |                                                   |                                   |                                  |                                                   |                       |                                    |
| Tổng giá gói thầu |                                                                                                  |                        |                | 78.566.586.184 đồng                               |                                   |                                  |                                                   |                       |                                    |

*Quản*

*h2*

